

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 4- 2024
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Ông Nguyễn Văn Du

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 157/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Số I đường L, Tổ E Khu E, phường P, TP., tỉnh Bình Dương, SĐT 0392.535.599, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số B đường H, Tổ F, Khu G, phường P, TP., tỉnh Bình Dương, SĐT 0987.752.045, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trước đây, bà T và ông Trần Ngọc H là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2000. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T và ông H ly hôn theo Bản án số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 25/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Đồng thời, Tòa án đã giải quyết cho bà T được nuôi 02 con chung Trần Thị Ngọc A và Trần Thị Ngọc L và tài sản chung, nợ chung. Tuy nhiên, còn một số tài sản chung chưa phân chia như sau:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Wave Alpha, BKS: 61x1-4259 do ông Trần Ngọc H đứng tên, giá trị tạm tính: 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Future, BKS: 61B1-516.31 do ông **Trần Ngọc H** đứng tên, giá trị tạm tính: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại **Air B**, BKS: 61B2-119.28 do ông **Trần Ngọc H** đứng tên, giá trị tạm tính: 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

- 01 **bộ T2** có giá trị tạm tính 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); 01 bộ bàn ghế có giá trị tạm tính 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); 01 máy lọc nước có giá trị tạm tính 15.000.000 đồng (mười năm triệu đồng); 01 bộ giường gỗ lim có trả trị tạm tính 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chung là 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng).

Hiện nay tất cả các giấy tờ liên quan đến tài sản có đăng ký đều do ông **Trần Ngọc H** giữ, bà **T** không thể cung cấp cho Tòa án.

Do không thỏa thuận được về vấn đề tài sản trên nên bà **T** và ông **H** chưa chia các tài sản trên được. Ông **H** đã tự ý di dời toàn bộ tài sản trên về nhà mới của ông **H** mà không cho bà **T** biết. Bà **T** liên hệ ông **H** chia số tài sản trên nhưng không giải quyết được. Vì vậy, bà **T** làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông **Trần Ngọc H** chia giá trị các tài sản trên cho bà **T**, tương đương số tiền 57.500.000đ (năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/3/2024 của Tòa án, bà **T** xác định lại giá trị tài sản tranh chấp là 103.000.000 đồng và yêu cầu ông **H** chia đôi giá trị tài sản trên là 51.500.000 đồng.

Bà **T** giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2023, Bản tự khai ngày 04/4/2023 của bà T (bản chính); CCD của bà T (bản photo); Bản án HNGĐ số 05 ngày 25/01/2021 và Trích lục bản án số 23 ngày 26/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (bản chứng thực); Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 023981, ngày 22/3/2016 đối với xe mô tô BKS số 61B1-516.31 của Phòng CSGT CA tỉnh B cấp cho ông Trần Ngọc H (bản photo); 01 tờ giấy khổ A4 có hình ảnh máy lọc nước hiệu Bio pure (bản màu); 03 tờ giấy khổ A4 có hình ảnh bà T đứng trước tủ vi vi bằng gỗ (bản màu); 03 tờ giấy khổ A5 có hình ảnh 01 bé gái đứng ngồi trên ghế salon bằng gỗ ở phòng khách (bản màu); 03 tờ giấy khổ A5 có hình ảnh 01 bé gái nằm sắp trên giường bằng gỗ (bản màu).*

- Tại Bản tự khai đề ngày 14/6/2023, bị đơn ông Trần Ngọc H trình bày:

Việc tranh chấp tài sản giữa bà **T** và ông **H** xảy ra cách nay đã hơn hai năm, tại sao lúc đó bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết luôn mà nay lại tranh chấp. Tài sản bà **T** tranh chấp là của ông **H**, ông **H** không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà **T**. Khi nào bà **T** đưa miếng đất mà ông **H** và bà **T** đã mua của ông **B** ở quê ra chia tài sản thì ông **H** mới đồng ý chia.

Ông **H** không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện không giao nộp thêm chứng cứ cho Tòa án.

- Bị đơn ông **Trần Ngọc H** đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt ông **H**.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các tài sản bà **T** yêu cầu chia được ghi nhận trong biên bản định giá của vụ án do Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý số 389/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn giữa nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** với bị đơn ông **Trần Ngọc H**. Tuy nhiên, do các tài sản này đương sự không tranh chấp nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá. Bà **T** khởi kiện, cung cấp chứng cứ là các bản ảnh chứng minh cho việc có các tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Theo biên bản không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ được ngày 22/12/2023 của Tòa án thể hiện ông **H** vắng mặt, không mở cửa để Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ. Đồng thời, tại Bản tự khai ngày 14/6/2023, ông **H** trình bày khi nào bà **T** đưa miếng đất mà ông **H** và bà **T** mua chung ở quê ra chia thì ông **H** mới đồng ý chia. Điều này đồng nghĩa với việc ông **H** thừa nhận có các tài sản như bà **T** trình bày, ông **H** không có ý kiến phản đối gì đối với các tài sản và giá trị tài sản mà bà **T** khởi kiện. Như vậy, có đủ cơ sở xác định những tài sản bà **T** yêu cầu chia hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông **H** là người đang quản lý tài sản nên bà **T** khởi kiện yêu cầu chia là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo biên bản định giá ngày 22/12/2023 của Hội đồng định giá thì xe mô tô biển số 61B1-516.31 có giá 14.000.000 đồng, xe mô tô biển số 61B2-119.28 có giá 24.000.000 đồng. Do đó, hai tài sản này sẽ được chia theo giá mà Hội đồng đã định giá được. Đối với các tài sản còn lại do ông **H** không mở cửa nên Hội đồng định giá không vào nhà được để xem xét định giá nên sẽ căn cứ vào giá trị bà **T1** đưa ra để làm căn cứ chia. Cụ thể bà **T** xác định giá trị xe mô tô biển số 61X1-4259 có giá 10.000.000 đồng, 01 **bộ T2** có giá 10.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế có giá 20.000.000 đồng, 01 máy lọc nước có giá 15.000.000 đồng và 01 bộ giường gỗ lim có giá 10.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị các tài sản bà **T** yêu cầu chia là 103.000.000 đồng, giá trị này sẽ được chia đôi, ông **H** có trách nhiệm trả cho bà **T** số tiền 51.500.000 đồng.

Từ phân tích trên, nhận thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của nguyên đơn, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu Tòa án áp dụng quy định thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không nhận định về thời hiệu khởi kiện, xác định tranh chấp này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, ông H yêu cầu Tòa án hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để nộp đơn yêu cầu phản tố tranh chấp tài sản chung sau ly hôn với bà T. Tại Biên bản làm việc ngày 14/6/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một ấn định thời hạn nộp đơn là 15 ngày kể từ ngày 14/6/2023. Tuy nhiên, hết thời hạn trên, ông H không nộp đơn phản tố mà không có lý do chính đáng thì coi như ông H không có yêu cầu phản tố.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Tại Bản án số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 25/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một quyết định: ... “Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về chia tài sản gồm: 01 xe mô tô Wave alpha, biển kiểm soát: 61X1-4259; 01 xe mô tô Honda Air Blade mang biển số 61B2-119.28; 01 xe Honda Future, biển kiểm soát 61B1-516.31; 01 bộ bàn ghế, 01 tủ tường, 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 máy lọc nước”. Như vậy, các tài sản trên chưa được Tòa án giải quyết, vì vậy bà T được quyền khởi kiện ông H yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại các Công văn số 1024a ngày 04/9/2023 của Phòng C - Công an tỉnh B và P trả lời xác minh xe ngày 20/12/2023 của Công an thành phố T, tỉnh Bình Dương, cung cấp cho Tòa án thông tin như sau: “Xe mô tô biển số 61B1-516.31, nhãn hiệu: HONDA, số loại: FUTURE FI; được Phòng C cấp đăng ký lần đầu ngày 23/12/2014 cho ông Trần Ngọc H đứng tên chủ sở hữu. Được Đội Cảnh sát giao thông, trật tự Công an T cấp đổi ngày 06/3/2023 do chủ xe báo mất Giấy chứng nhận đăng ký xe; xe mô tô biển số 61X1-4259, nhãn hiệu: WOLDWELL, số loại: C100; được Phòng Cảnh sát giao thông cấp đăng ký lần đầu ngày 24/3/2009 cho ông Trần Ngọc H đứng tên chủ sở hữu và xe mô tô biển số 61B2-119.28, nhãn hiệu: HONDA, số loại: AirBlade được Phòng Cảnh sát giao thông cấp đăng ký lần đầu ngày 30/8/2019 cho ông Trần Ngọc H đứng tên chủ sở hữu”.

Như vậy, hiện nay 03 chiếc xe trên vẫn do ông H đứng tên chủ sở hữu và quản lý sử dụng, chưa có đăng ký biến động về chủ sở hữu; 03 chiếc xe trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông H. Do đó, bà T yêu cầu ông H chia

giá trị 03 chiếc xe trên là có căn cứ, phù hợp các điều 33, 38 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với các tài sản còn lại như: 01 bộ tủ tường, 01 bộ bàn ghế, 01 máy lọc nước hiệu Bio pure, 01 bộ giường gỗ lim. Do ông H không hợp tác nên Tòa án không xem xét, thẩm định được các tài sản trên để xác định kích thước, loại gỗ, nhãn hiệu của quốc gia sản xuất... Tuy nhiên, thực tế các tài sản trên vẫn có và có hình ảnh bà T chụp cùng với các tài sản trên. Đồng thời, tại Biên bản định giá ngày 06/11/2020 và Bản án số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 25/01/2021, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cũng xác định có các tài sản trên nhưng do bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết (BL 07, 132). Mặt khác, tại Bản tự khai ngày 14/6/2023, ông H cho biết đồng ý chia các tài sản trên nếu bà T chia đất ở quê (BL 28). Do đó, bà T yêu cầu ông H chia giá trị các tài sản trên là có căn cứ, phù hợp các điều 33, 38 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Biên bản định giá ngày 22/12/2023 của Hội đồng định giá thành phố T, xác định:

- Xe mô tô biển số 61B1-516.31, nhãn hiệu: HONDA, số loại: FUTURE FI giá trị còn lại hiện nay là: 14.000.000 đồng.
- Xe mô tô biển số 61B2-119.28, nhãn hiệu: HONDA, số loại: AirBlade giá trị còn lại hiện nay là: 24.000.000 đồng.

Đối với xe mô tô biển số 61X1-4259, nhãn hiệu: WOLDWELL, số loại: C100 do không rõ số hiệu, chủng loại, quốc gia sản xuất, hình dáng xe và các tài sản như: 01 bộ tủ tường, 01 bộ bàn ghế, 01 máy lọc nước hiệu Bio pure, 01 bộ giường gỗ lim do không vào nhà ông H để xem xét hình ảnh, chủng loại nên Hội đồng định giá tài sản không có cơ sở xác định giá trị. Tuy nhiên, thực tế các tài sản trên vẫn có và ông H vẫn đang quản lý, sử dụng. Bà T đã xác định giá trị xe mô tô biển số 61X1-4259 có giá 10.000.000 đồng, 01 bộ T2 có giá 10.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế có giá 20.000.000 đồng, 01 máy lọc nước có giá 15.000.000 đồng và 01 bộ giường gỗ lim có giá 10.000.000 đồng nhưng ông H không phản đối, Tòa án đã thông báo kết quả mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông H biết nhưng ông H cũng không phản đối (BL 111, 112, 114, 121, 122, 123). Vì vậy, giá trị các tài sản trên do bà T xác định là tình tiết không cần phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp không đồng ý giá trị các tài sản trên, ông H có quyền kháng cáo bản án để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét định giá lại tài sản tranh chấp.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà T và ông H tranh chấp là 103.000.000 đồng.

Về công sức đóng góp để tạo lập các tài sản trên: Bà T cho rằng các tài sản trên là do công sức bà T tạo lập nên từ nguồn tiền do bà T đi Hàn Quốc làm việc, ông H ở nhà không lo làm ăn, không có thu nhập. Tuy nhiên, do các tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên bà T yêu cầu chia đôi giá trị các tài sản trên. Ông H không có ý kiến phản đối công sức tạo lập nên khối tài sản trên. Do đó, Tòa chấp nhận yêu cầu chia đôi giá trị tài sản của bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp: Tổng số tiền 3.400.000 đồng. Bà **T**, ông **H** mỗi người chịu một nửa. Bà **T** đã nộp xong, ông **H** có trách nhiệm trả lại bà **T** số tiền 1.700.000 đồng.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà **T**, ông **H** phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định pháp luật, bà **T** được trừ số tiền đã nộp tạm ứng trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, các điều 184, 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 33, 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** đối với bị đơn ông **Trần Ngọc H**.

Về tài sản chung: Ông **H** được chia các tài sản sau:

- 01 xe mô tô biển số 61B1-516.31, nhãn hiệu: HONDA, số loại: JC537 FUTURE FI, số khung: RLHJC537XEY015213, số máy: JC54E2046556 do ông **Trần Ngọc H** đứng tên chủ sở hữu;

- 01 xe mô tô biển số 61B2-119.28, nhãn hiệu: HONDA, số loại: AirBlade, số khung: RLHJF6326KZ117891, số máy: JF63F2537991 do ông **Trần Ngọc H** đứng tên chủ sở hữu;

- 01 xe mô tô biển số 61X1-4259, nhãn hiệu: WOLDWELL, số loại: C100, số khung: RLHHC12229Y060956, số máy: HC12E0675855 do ông **Trần Ngọc H** đứng tên chủ sở hữu;

- 01 bộ tủ tường, 01 bộ bàn ghế, 01 máy lọc nước hiệu Bio pure và 01 bộ giường gỗ lim.

Tổng trị giá tài sản ông **H** được chia là 103.000.000đ (một trăm lẻ ba triệu đồng).

Ông **H** có trách nhiệm thanh toán cho bà **T** số tiền 51.500.000đ (năm mươi một triệu năm trăm ngàn đồng), là giá trị tài sản bà **T** được chia.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp: Tổng số tiền 3.400.000đ (ba triệu bốn trăm ngàn đồng). Bà **T** đã nộp xong. Ông **H** có trách nhiệm trả lại bà **T** số tiền 1.700.000đ (một triệu bảy trăm ngàn đồng).

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà **T** và ông **H** mỗi người phải chịu 2.575.000đ (hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí chia tài sản. Bà **T** được trừ vào số tiền 1.437.000đ (một triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AAA/2021/0002779 ngày 18/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Bà **T** còn phải nộp thêm số tiền 1.138.000đ (một triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng).

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà **T** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **H** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình